

QUAN HỆ VIỆT NAM - NHẬT BẢN TRONG BỐI CẢNH QUỐC TẾ SAU CHIẾN TRANH LẠNH

Nguyễn Quốc Hùng^(*)

Hai nước Việt Nam và Nhật Bản có mối quan hệ giao lưu từ lâu đời, nhưng cũng trải qua không ít những biến động lịch sử, nhất là trong nửa sau thế kỷ XX. Năm 1973, Nhật Bản và Việt Nam Dân chủ Cộng hoà nay là Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao, nhưng cũng ngay sau đó vẫn không tránh khỏi những bước thăng trầm. Phải tới đầu những năm 1990, khi thế giới bước sang thời kỳ sau chiến tranh lạnh, mối quan hệ giữa hai nước mới có được "giai đoạn phát triển thực chất" (Obuchi Keizo) đáp ứng những mong muốn của cả hai nước trong 10 năm qua từ 1993 đến ngày nay.

1. Chiến tranh lạnh chấm dứt, Liên bang Xô viết tan rã và Trật tự hai cực sụp đổ đã tạo thành cái mốc đánh dấu thế giới bước vào một thời kỳ mới với những đổi thay căn bản và những đảo lộn bất ngờ. Bao trùm lên tất cả là sự sắp xếp lại, tập hợp mới, các lực lượng, chủ yếu là giữa các cường quốc để đi tới một Trật tự thế giới mới đang trong quá trình hình thành. Các cường quốc đều ra sức vươn lên, xác lập uy thế của mình trong Trật tự thế giới mới đó.

Đồng thời, dưới tác động to lớn của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ và xu thế toàn cầu hoá, hầu như tất cả các quốc gia đều ra sức điều chỉnh chiến lược phát triển của đất nước mà kinh tế là trọng điểm. Ngày nay, trao đổi kinh tế và

hợp tác phát triển đã trở thành nội dung căn bản của quan hệ quốc tế. Vì lẽ đó, mối quan hệ giữa các nước lớn cũng đã có những điều chỉnh lớn theo chiều hướng hoà hoãn - ổn định, tránh những va chạm xung đột trực tiếp, xây dựng những đối tác chiến lược lâu dài.

Nhưng sau chiến tranh lạnh, tình hình thế giới diễn ra không chỉ có một chiều thuận với sự hợp tác phát triển kinh tế và hoà bình ổn định. Như một bất ngờ lớn, ở nhiều khu vực, những mâu thuẫn sắc tộc, tôn giáo và tranh chấp lãnh thổ đã bùng nổ gay gắt trở thành các cuộc xung đột quân sự và nội chiến đẫm máu.

Như thế, sau chiến tranh lạnh thế giới đã chuyển sang một thời kỳ mới với bao cơ hội và thách thức đặt ra trước các quốc gia, đòi hỏi họ phải có những điều chỉnh chiến lược phát triển để kịp thời nắm bắt những cơ hội ấy cũng như sẵn sàng đối phó, vượt qua mọi thách thức.

2. Mặc dầu đã tiến hành công cuộc Đổi mới từ nửa sau những năm 80, nhưng bước sang thập niên 90 của thế kỷ trước, tình hình Việt Nam vẫn còn hết sức khó khăn. Nền kinh tế vẫn trong tình trạng khủng hoảng trầm trọng kéo dài, nhất là lại từ điểm xuất phát rất thấp. Khó khăn chồng chất khó khăn.

Chính vào lúc ấy, Liên Xô tan rã và chế độ xã hội chủ nghĩa ở các nước Đông

^(*) PGS., Khoa Đông phương học, Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Âu lại gần như đồng loạt sụp đổ. Việt Nam đột ngột bị mất đi những đồng minh chiến lược từ nhiều thập kỷ qua, mất đi những bạn hàng hàng đầu và những thị trường truyền thống. Hơn thế nữa, đó lại là những nguồn viện trợ chủ yếu và hầu như duy nhất. Trên bình diện quốc tế, tình thế của Việt Nam lại càng khó khăn hơn bao giờ hết với không ít những nguy cơ, hiểm họa.

Với bản lĩnh đã kinh qua dấu tranh gian khổ lâu dài, nhân dân ta dưới ngọn cờ của Đảng vẫn kiên quyết tiến hành công cuộc Đổi mới với ý nghĩa sống còn của đất nước. Cùng với việc tập trung sức vào sản xuất và phát triển kinh tế, ổn định và nâng cao sức sống của nhân dân, Việt Nam thực hiện một chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hoá và đa dạng hoá các quan hệ quốc tế. Việt Nam muốn là bạn của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới. Đó là những quyết định đúng đắn, mở ra những triển vọng mới nhằm mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Cũng như nhiều cường quốc khác, bước sang thập kỷ 90, Nhật Bản đã có những điều chỉnh quan trọng trong chiến lược phát triển. Là siêu cường kinh tế thứ hai, một trong ba trung tâm kinh tế thế giới, nhưng lúc này nền kinh tế Nhật Bản lại lâm vào tình trạng suy thoái và kéo dài gần như suốt thập niên cuối cùng của thế kỷ XX. Đó là một thách thức lớn đối với nền kinh tế khổng lồ và nhiều kịch bản khắc phục đã được đưa ra. Chính giới Nhật Bản cho rằng: Vấn đề chủ yếu nhất lúc này nước Nhật phải giải quyết là cải cách cơ cấu nền kinh tế - xã hội (Phuri Môri, thủ tướng Nhật Bản). Ba điểm tựa (hay còn gọi là ba biện pháp chiến lược) để chấn hưng nền kinh tế được đề ra. Đó là, "ở trong nước phát triển mạnh mẽ công nghệ thông tin; ở

ngoài nước là nắm chắc thời cơ toàn cầu hoá và đẩy mạnh hoạt động kinh tế đối ngoại"[6, tr.283]. Trong hoạt động kinh tế đối ngoại, Nhật Bản phải phát huy hơn nữa vai trò chủ đạo trong hợp tác kinh tế và phát triển ở Đông Á, trong đó quan trọng là các nước ASEAN mà Nhật Bản đã quan tâm và có quan hệ từ lâu.

Trong bối cảnh Trật tự thế giới mới đang hình thành, Nhật Bản ra sức vươn lên để trở thành một cường quốc chính trị như "Sách Trắng ngoại giao" 1992 của Chính phủ Nhật Bản nhấn mạnh: "Nhật Bản phải trở thành một cường quốc chính trị, vai trò của Nhật Bản cần phải phát huy không chỉ giới hạn ở phương diện kinh tế mà còn mở rộng cả sang địa hạt chính trị và những vấn đề toàn cầu"[6, tr.288-289]. Nước Nhật muốn có những thay đổi căn bản hình ảnh và vị thế của mình trên thế giới. Đó là sự tương xứng với sức mạnh kinh tế siêu cường, trở thành một trung tâm kinh tế - chính trị thế giới và giữ vai trò chủ đạo dẫn dắt ở khu vực Đông Á. Một loạt các điểm tựa - biện pháp chiến lược được đề ra: Nhật Bản cố gắng phát huy vai trò độc lập của mình trong các công việc quốc tế, để cao sự tự chủ đối với Mỹ. Đồng thời, dựa vào ưu thế kinh tế, Nhật Bản đẩy mạnh việc sử dụng viện trợ kinh tế phục vụ cho mục đích chính trị của mình. Đối với một nước không sử dụng vũ lực như Nhật Bản, viện trợ phát triển chính thức (ODA) là "một con bài cực kỳ quan trọng trong ngoại giao"[6, tr.287] nhằm vào những quốc gia và khu vực có lợi ích chiến lược quan trọng đối với Nhật Bản, hỗ trợ cho việc đảm bảo lợi ích kinh tế và an ninh chung của Nhật Bản. Nhật Bản còn chủ động tham gia, tích cực tài trợ cho nhiều hoạt động của cộng đồng quốc tế thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau.

Mặc dầu còn nhiều khó khăn về kinh tế, nhưng Việt Nam đã gây được sự chú ý, quan tâm lớn của Nhật Bản. Sự chú ý quan tâm lớn ấy đã được Chính phủ Nhật Bản khẳng định:

"Với những lý do sau, Chính phủ Nhật Bản coi Việt Nam là nước đối tác hết sức coi trọng..."

(1) Việt Nam là nước đông dân thứ hai trong các nước ASEAN, sau Ấn Độ và đóng vai trò quan trọng cho hoà bình và ổn định trong khu vực, đồng thời có vị trí địa lý quan trọng trong khu vực.

(2) Việt Nam là nước xúc tiến tích cực cải cách kinh tế thị trường và trong những năm gần đây đang chiếm dần những vị trí quan trọng trong ASEAN.

(3) Để nâng cao vị trí của các nước ASEAN trên trường quốc tế thì việc xoá bỏ sự chênh lệch giữa các nước trong khu vực là cần thiết.

(4) Sự vững mạnh về kinh tế và sự ổn định chính trị của các nước ASEAN là quan trọng với Nhật Bản.

Với những lý do nêu trên... từ năm 1995 Nhật Bản đã và đang là nước viện trợ lớn nhất đối với Việt Nam"[2].

Trên cương vị Ngoại trưởng Nhật Bản, Obuchi Keizo nhấn mạnh: "Chính sách đối ngoại của Nhật Bản coi trọng khu vực châu Á - Thái Bình Dương, đặc biệt là khối ASEAN... và đặt nhiều hy vọng vào sự đóng góp của Việt Nam cho sự phát triển và ổn định của khu vực"[5].

3. Tháng 11.1992, Nhật Bản tuyên bố nối lại viện trợ cho Việt Nam với việc ký kết Hiệp định về viện trợ ODA cho Việt Nam 45,5 tỷ Yên. Cùng thời điểm này, tháng 1.1993 Học thuyết Miyazawa được công bố nhân chuyến thăm chính thức của Thủ

tướng Miyazawa tới các nước ASEAN hợp tác phối hợp để tái thiết Đông Dương, thành lập diễn đàn phát triển toàn diện Đông Dương. Như thế, từ đầu những năm 1990, quan hệ Việt Nam - Nhật Bản đã được khai thông trở lại, bắt đầu một giai đoạn mới giữa hai nước sau nhiều năm "băng giá" mà chủ yếu là do những nhân tố khách quan tạo nên. Từ thực tiễn vận động của hơn 10 năm qua, có thể nêu lên những nét nổi bật của mối quan hệ giữa hai nước:

Một là, xét từ chiều dài lịch sử và từ nhiều bình diện khác nhau, có thể nói từ đầu những năm 1990 đến nay mối quan hệ giữa hai nước Việt Nam - Nhật Bản là ở giai đoạn phát triển mạnh mẽ nhất. Nhìn lại, từ thế kỷ XV Nhật Bản đã có mối giao thương phát đạt với nhiều nước Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam. Và mối quan hệ giữa hai nước (Nhật Bản - Việt Nam) được coi là khởi đầu từ khoảng năm 1601 [1] chủ yếu là quan hệ giao thương và cũng chủ yếu "vào khoảng 30 năm đầu thế kỷ XVII"[1]. Còn về bang giao nhà nước, lúc bấy giờ là những thư từ trao đổi giữa chúa Trịnh (Đàng Ngoài), chúa Nguyễn (Đàng Trong) và Mạc phủ Tokugawa. Sau đó trải qua những diễn biến lịch sử nhiều biến động của các thế kỷ tiếp nối, ngày nay mối quan hệ Việt Nam - Nhật Bản ở tầm cao mới, đa dạng hơn, phong phú hơn, nhất là một nước Việt Nam đã hoàn toàn độc lập và thống nhất.

Hai là, mặc dầu có sự khác nhau về chế độ xã hội, trong hơn 10 năm, mối quan hệ chính trị giữa hai nước Việt Nam - Nhật Bản đã tiến triển mạnh mẽ, ngày càng củng cố vững chắc dựa trên sự hiểu biết, tin cậy lẫn nhau. Đây là mối quan hệ chính thức, có ý nghĩa quyết định đối với toàn bộ các mối quan hệ giữa hai nước. Ngay cả

khí Mỹ còn chưa dỡ bỏ lệnh cấm vận, nhưng trước những thực tế đổi mới của Việt Nam, Nhật Bản đã chủ động có những bước tiếp cận tự chủ hơn với Việt Nam. Nhật Bản đã không nhất thiết gắn các vấn đề kinh tế với các vấn đề chính trị, không gây sức ép với cái gọi là *nhân quyền* với Việt Nam. Hơn nữa, Nhật Bản còn tích cực ủng hộ sáng kiến “biển Đông Dương từ chiến trường thành thị trường”, vẫn tiếp tục các cuộc tiếp xúc ngoại giao và viện trợ nhân đạo với Việt Nam...

Từ năm 1993, nhất là sau khi Việt Nam gia nhập tổ chức ASEAN, mối quan hệ chính trị giữa hai nước Việt Nam - Nhật Bản hầu như không còn trở ngại gì, đã được đẩy mạnh hơn bao giờ hết. Từ đó, những chuyến thăm cấp cao của hai nước diễn ra liên tục với những tầm cao mới đầy hiệu quả.

Khởi đầu là chuyến thăm của Ngoại trưởng Nhật Bản Nacayama Taro tới Việt Nam (6.1991), và tháng 9.1992 Ngoại trưởng nước ta Nguyễn Cơ Thạch thăm Nhật Bản.

Tiếp đó, từ năm 1993 là các chuyến thăm lẫn nhau có ý nghĩa quan trọng của Thủ tướng Võ Văn Kiệt (3.1993), của Thủ tướng Murayama (8.1994), Tổng bí thư Đỗ Mười (4.1995), Chủ tịch Quốc hội Nông Đức Mạnh (12.1995), Thủ tướng Hashimoto (1.1997), Thủ tướng Obuchi Keizo (12.1998), Thủ tướng Phan Văn Khải (3.1991). Gần đây là các chuyến thăm của Thủ tướng Koizumi (4.2000) và sau đó là của Tổng bí thư Nông Đức Mạnh (10.2002). Đó còn là những chuyến thăm của các phái đoàn Quốc hội, các nghị sĩ, các quan chức các Bộ, các ngành của hai nước... Như thế, trong 10 năm qua: “Quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa hai nước ngày càng mật thiết, vững

chắc, thực sự là bước phát triển đáng phấn khởi” (Obuchi Keizo). Hai nước đều cùng chung cố gắng “khép lại quá khứ, nhìn về tương lai” với những quan hệ hữu nghị, hợp tác phát triển đầy hứa hẹn.

Ba là, do nhu cầu từ cả hai phía, quan hệ kinh tế (dầu tư, thương mại, viện trợ ODA...) giữa Việt Nam - Nhật Bản trong hơn 10 năm qua đã phát triển nhanh chóng, chắc chắn và ổn định, ít chịu sức ép tác động của quan hệ các nước lớn khác. Quan hệ kinh tế đã trở thành nội dung căn bản, tạo cơ sở vững chắc cho các mối quan hệ Việt - Nhật.

Sau những nỗ lực của hai nước, kết quả là như Đại sứ Nhật Bản tại Việt Nam Hattori Norio chỉ rõ: “Trên bình diện kinh tế, Nhật Bản hiện là nước viện trợ lớn nhất, là đối tác thương mại lớn nhất và là nước có đầu tư đáng kể vào Việt Nam. Tình hình kinh tế và tài chính của Nhật Bản đang gặp khó khăn nhưng nhận thức rõ tầm quan trọng của Việt Nam, Chính phủ Nhật Bản vẫn tuyên bố sẽ tiếp tục hỗ trợ tích cực cho Việt Nam”[3]. Đại sứ Hattori khẳng định: đó là “quan hệ gắn bó mật thiết giữa hai nước Nhật Bản và Việt Nam”[3].

Một vài số liệu chung chỉ rõ điều đó.

Từ năm 1991 đến năm 2002, tổng số viện trợ ODA của Nhật Bản dành cho Việt Nam là khoảng 927,8 tỷ Yên (trong đó cho vay - 805,6 tỷ Yên, không hoàn lại - 5,2 tỷ Yên, hợp tác kỹ thuật - 50 tỷ Yên). Riêng năm 2002, viện trợ ODA của Nhật Bản chiếm 30,4% trong tổng số viện trợ của các nước dành cho Việt Nam (tức khoảng 760 triệu USD/ khoảng 2500 triệu USD) [3].

Về đầu tư trực tiếp, từ năm 1989 đến năm 2001 là khoảng 3,2 tỷ USD, chiếm khoảng 11% tổng mức đầu tư trực tiếp của các nước vào Việt Nam [3].

Về thương mại, kim ngạch buôn bán hai chiều Việt Nam - Nhật Bản năm 1979 mới chỉ là 50 triệu USD, nhưng tới năm 1990 tăng lên khá mạnh đạt 809 triệu USD, 1992 - 1.321 triệu USD và 1998 - 3.230 triệu USD. Trong những năm sau này, cán cân thương mại ngày càng có lợi cho phía Việt Nam, nhưng chủ yếu là do tăng xuất khẩu dầu thô (chiếm tỷ trọng 50% - 65,5% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản [4, tr.118-119]).

Cũng như ở nhiều nước châu Á khác, viện trợ ODA với hoạt động cho vay ưu đãi là những bước đi mở đường của việc tạo lập cơ sở cho đầu tư trực tiếp và phát triển buôn bán của các công ty Nhật Bản. Trong đầu tư kinh doanh, với *tính cách Nhật Bản* các nhà đầu tư nước này đều thận trọng trong các bước đi tiếp cận, điều tra kỹ lưỡng, chuẩn bị chu đáo với quyết định triển khai tương đối nhanh. Họ có uy tín cao trong các dự án phát triển và số dự án bị giải thể hoặc rút giấy phép hoạt động trước thời hạn có tỷ lệ thấp hơn nhiều nước khác. Cho đến nay, hầu hết các tập đoàn kinh tế và thương mại hùng mạnh của Nhật Bản như Sony, Mishubishi, Toyota, Honda, Suzuki... đều đã có mặt ở Việt Nam với những dự án rất đáng chú ý. Đối với Việt Nam, phương hướng đầu tư của các công ty Nhật Bản là nhằm vào những lĩnh vực then chốt của nền kinh tế như dầu khí, vật liệu xây dựng, hạ tầng cơ sở hoặc vào các lĩnh vực công nghiệp mũi nhọn có trình độ công nghệ cao mà Việt Nam còn yếu và chú trọng phát triển. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân như môi trường đầu tư hoặc hành lang pháp lý của Việt Nam còn những hạn chế, bất cập..., nhìn chung đầu tư của Nhật Bản vào Việt Nam còn chậm và chưa thật sự tương xứng với tiềm lực của Nhật Bản và nhu cầu phát triển của

hai quốc gia. Về phía Việt Nam, cơ cấu xuất khẩu vẫn là dầu thô, tôm đông lạnh và các loại thủy hải sản... chủ yếu dưới dạng thô hoặc mới qua sơ chế, và chỉ mới chiếm dưới 0,5% kim ngạch buôn bán của Nhật Bản với thế giới. Vì vậy, nếu như các doanh nghiệp của Nhật Bản đã cắm chân tương đối vững chắc ở thị trường Việt Nam thì các doanh nghiệp Việt Nam vẫn chưa có chỗ đứng trên thị trường Nhật Bản. Việt Nam còn có nhiều khó khăn, hạn chế trong quan hệ kinh tế giữa hai nước.

Bốn là, nét nổi bật trong quan hệ Việt Nam - Nhật Bản trong nhiều năm qua là sự giao lưu, hợp tác về văn hoá và giáo dục giữa hai nước được phát triển chưa từng thấy. Đất nước Nhật Bản, con người Nhật Bản không còn xa lạ với các tầng lớp nhân dân Việt Nam. Nhật Bản có nhiều thế mạnh về phương diện này. Đó là quốc gia có trình độ phát triển cao nhưng vẫn giữ bản sắc dân tộc, kết hợp thành công giữa hiện tại và truyền thống được dựa trên những cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại. Đó là tính cách nổi tiếng của con người Nhật Bản được hình thành từ quá trình lịch sử như nhân tố hàng đầu làm nên những kỳ tích, những thành công vang dội của đất nước này trong gần hai thế kỷ qua.

Từ nguồn viện trợ ODA, Nhật Bản giúp Việt Nam phát triển văn hoá - giáo dục nhằm vào các lĩnh vực:

- Đào tạo con người, đào tạo nhân lực;
- Giáo dục, bảo hiểm - y tế;
- Môi trường.

Sự giúp đỡ ấy là tạo nên các điều kiện phát triển bền vững của Việt Nam. Như riêng trong lĩnh vực giáo dục tiểu học từ tháng 2.1995 đến tháng 3.1999, Nhật Bản đã giúp nâng cấp các cơ sở vật chất cho 2636 lớp của 257 trường thuộc 20 tỉnh

trong cả nước với 43,46 triệu Yên, nhất là 4 tỉnh vùng núi phía Bắc như Hà Giang, Lai Châu, Cao Bằng và Bắc Kạn [7]. Sự giúp đỡ ấy còn bao gồm các việc như nâng cao cơ sở vật chất cho một số bệnh viện lớn (như bệnh viện Chợ Rẫy TP Hồ Chí Minh, Bệnh viện Bạch Mai Hà Nội, Sức khỏe cộng đồng), một số trường đại học (như Đại học Cần Thơ, Đại học Nông nghiệp I Hà Nội, Đại học Hàng hải...); cấp các học bổng sang theo học tại Nhật Bản; tổ chức triển lãm, hoà nhạc, liên hoan phim, biểu diễn kịch Noh, trà đạo v.v...

Những sự giao lưu - hợp tác văn hoá và giáo dục ấy đã tạo nên những chiều sâu, những cơ sở bền vững cho quan hệ giữa hai nước Việt Nam-Nhật Bản. Người Việt Nam và người Nhật Bản càng hiểu nhau hơn về con người và những giá trị văn hoá của hai dân tộc. Cơ sở văn hóa ấy cùng những lợi ích chung vì hoà bình an ninh và hợp tác phát triển của hai nước và khu vực đã tạo nên những căn bản vững chắc để Việt Nam - Nhật Bản là *Đôi tác tin cậy của nhau, Hợp tác lâu dài* cùng nhau trong thế kỷ XXI.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Kim, *Quan hệ của Nhật Bản với Đông Nam Á thế kỷ XV - XVII*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, H., 2003, tr.124.
2. *Bản tin Đại sứ quán Nhật Bản*, số 6, tháng 4/2002.
3. *Bản tin Đại sứ quán Nhật Bản*, số 8, tháng 3/2003.
4. Học viện Quan hệ quốc tế, *Quan hệ kinh tế của Mỹ và Nhật Bản với Việt Nam từ 1945 đến nay*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001.
5. *Nhật Bản 1997 -1998 - Tăng cường hiểu biết và hợp tác*, United Publishers Inc.
6. Viện Thông tin KHXH, *Trật tự thế giới sau chiến tranh lạnh - Phân tích và Dự Báo*, Tập II, Hà Nội, 2001.
7. JICA in Vietnam, Education, 2003.

VNU. JOURNAL OF SCIENCE, SOC., SCI., HUMAN., T.XIX, N₄, 2003

THE VIETNAMESE - JAPANESE RELATIONSHIP IN THE INTERNATIONAL BACKGROUND AFTER THE COLD WAR

Assoc.Prof. Nguyen Quoc Hung

*Department of Oriental Studies
College of Social Sciences and Humanities - VNU*

In spite of the complicated changes with the unpredictability and uncertainty of the international background, the Vietnamese - Japanese relationship has developed continuously to a new higher position. As a result, the bilateral cooperation relationship has promoted in such a variety of important and worth-wile domains as politics, economy (including ODA, FDI and Foreign Trade), culture and education. These important means has opened good prospects for the cooperation relationship between the two countries in the 21 century with the guidelines of "mutual trustful partners" and "mutual enduring cooperation".